

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MÃ SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.724.686.553.144	1.831.353.865.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	178.530.233.782	164.540.076.349
1. Tiền	111		47.530.233.782	45.540.076.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.000.000.000	119.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		193.660.000.000	193.435.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193.660.000.000	193.435.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.221.718.673	282.481.068.047
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	332.763.101.774	325.388.681.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.671.339.561	18.362.376.818
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.864.064.131	15.137.101.688
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(85.933.374.832)	(85.220.429.559)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		7.006.286.040	6.963.036.040
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.025.825.067.850	1.134.731.544.336
1. Hàng tồn kho	141		1.047.476.667.610	1.155.338.367.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21.651.599.760)	(20.606.823.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.449.532.839	56.166.176.649
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.625.760.942	3.760.022.501
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.823.771.897	52.406.154.148

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.327.065.119.371	1.372.069.816.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.002.507.392.946	988.154.490.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	670.311.060.599	682.314.768.335
- Nguyên giá	222		1.258.597.488.391	1.236.025.001.961
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(588.286.427.792)	(553.710.233.626)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	259.864.473.545	231.878.254.353
- Nguyên giá	225		340.141.118.999	293.496.808.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(80.276.645.454)	(61.618.554.454)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	72.331.858.802	73.961.467.885
- Nguyên giá	228		100.488.709.105	101.539.313.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.156.850.303)	(27.577.845.983)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.688.079.350	4.748.916.926
- Nguyên giá	231		4.880.731.674	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(192.652.324)	(131.814.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.246.728.567	29.206.467.311
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	17.246.728.567	29.206.467.311
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	180.740.731.752	216.520.611.365
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.375.000.000	178.283.463.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.832.907.960	34.832.907.960
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.294.226.208)	(2.422.810.495)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.882.186.756	133.439.330.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	105.600.514.264	110.942.233.091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.281.672.492	22.497.097.401
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.051.751.672.515	3.203.423.682.048

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.814.640.386.224	1.982.419.359.341
I. Nợ ngắn hạn	310		1.587.048.167.795	1.712.582.142.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	293.405.034.757	294.338.251.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.172.887.547	176.610.245.095
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	9.113.222.431	22.992.884.873
4. Phải trả người lao động	314		81.104.045.677	92.404.192.748
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.742.798.738	4.331.038.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	56.164.256.406	35.813.344.218
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	930.143.305.428	1.007.707.771.514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.202.616.811	78.384.413.357
II. Nợ dài hạn	330		227.592.218.429	269.837.216.824
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	18.223.328.080	19.035.287.090
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	179.126.436.420	222.135.578.026
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.242.453.929	28.666.351.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	31/12/2018
			4	5
1	2	3		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.237.111.286.291	1.221.004.322.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.237.111.286.291	1.221.004.322.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		542.300.550.000	542.300.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		542.300.550.000	542.300.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.305.606.369	258.564.785.003
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.697.449.031	42.740.843.324
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		285.027.595.891	360.618.059.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.117.382.685	137.255.751.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.910.213.206	223.362.307.976
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.051.751.672.515	3.203.423.682.048




Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng






Kim Bo Huy
 Tổng Quản Lý
 Ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II Năm 2019

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		781.920.118.657	790.859.312.695	1.751.265.339.479	1.631.022.535.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		80.880.200		80.880.200	32.864.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	781.839.238.457	790.859.312.695	1.751.184.459.279	1.630.989.671.768
4. Giá vốn hàng bán	11	27	655.901.380.269	649.008.714.528	1.482.968.659.536	1.344.555.831.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<u>125.937.858.188</u>	<u>141.850.598.167</u>	<u>268.215.799.743</u>	<u>286.433.839.801</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.958.178.477	6.513.049.630	39.125.337.577	10.955.449.453
7. Chi phí tài chính	22	30	10.885.799.637	10.974.140.233	34.686.737.098	29.522.018.427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		<i>12.774.952.815</i>	<i>12.283.530.922</i>	<i>27.070.765.410</i>	<i>23.990.349.139</i>
8. Chi phí bán hàng	25		31.159.559.619	34.760.005.226	60.025.608.309	63.520.013.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.097.159.817	35.237.612.311	70.507.211.299	68.471.391.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		<u>64.753.517.592</u>	<u>67.391.890.027</u>	<u>142.121.580.614</u>	<u>135.875.865.840</u>
11. Thu nhập khác	31	31	2.841.534.489	259.488.744	2.895.328.920	475.827.606
12. Chi phí khác	32	32	479.225.909	(4.916.613)	502.148.201	6.396.216.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<u>2.362.308.580</u>	<u>264.405.357</u>	<u>2.393.180.719</u>	<u>(5.920.388.657)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<u>67.115.826.172</u>	<u>67.656.295.384</u>	<u>144.514.761.333</u>	<u>129.955.477.183</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.243.530.418	7.416.294.720	18.389.123.218	19.876.131.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.215.424.909	2.204.803.328	6.215.424.909	2.204.803.328
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<u>53.656.870.845</u>	<u>58.035.197.336</u>	<u>119.910.213.206</u>	<u>107.874.542.775</u>


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Kim Bo Huyl
 Tổng Quản Lý
 Ngày 18 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			144.514.761.333	129.955.477.183
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		56.065.030.776	50.883.313.818
- Các khoản dự phòng	03		629.137.101	(10.312.234.891)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.192.885.237	8.682.599.540
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(31.918.498.381)	1.938.055.957
- Chi phí lãi vay	06		27.070.765.410	23.990.349.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		199.554.081.476	205.137.560.746
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		13.102.912.520	159.190.091.592
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		107.861.700.371	(289.900.882.654)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(7.573.063.351)	(19.896.462.137)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		3.475.980.386	4.773.834.747
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.614.587.769)	(32.041.729.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.792.206.290)	(18.602.522.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		143.067.941	17.210.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(45.194.681.609)	(7.649.425.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		210.963.203.675	1.027.675.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.745.850.592)	(21.850.255.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.000.000	5.012.071.235
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.681.965.045	100.191.540.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.826.307.306	5.616.508.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.216.578.241)	38.969.864.111

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019


MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.259.724.178.938	1.406.972.109.899
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.384.656.682.116)	(1.402.426.219.808)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(22.714.746.040)	(23.027.914.969)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.060.682.350)	(25.786.264.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.707.931.568)	(44.268.289.778)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.038.693.866	(4.270.750.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.540.076.349	114.174.050.010
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(48.536.433)	26.955.630
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		178.530.233.782	109.930.255.232


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Kim Bo Huy
 Tổng Quản Lý
 Ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 19 số 0301446221 ngày 18 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 542.300.550.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019

Công ty có 2 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty TNHH TC Tower

Công ty có 3 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu
- Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng..

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bán quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bán quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Tráng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2019, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền mặt	684.918.375	1.055.752.859
Tiền gửi ngân hàng	46.845.315.407	44.484.323.490
Các khoản tương đương tiền	131.000.000.000	119.000.000.000
Cộng	<u>178.530.233.782</u>	<u>164.540.076.349</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a. Các bên liên quan		
Công ty TNHH Eland VN	3.928.005	3.201.403
Eland World LTD	60.856.291.413	48.014.387.219
Eland Retail LTD	5.541.833.111	623.686.001
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	11.551.219.731	35.735.070.619
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	81.342.307	69.106.933
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		433.030.400
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	47.488.709.241	79.567.606.504
Eddie Bauer GMBH	260.152.933	997.407.853
Eddie Bauer Japan.INC	1.167.578.226	
Sears, Roebuck and Co	64.067.351.772	63.860.415.884
Kmart Corporation	37.204.104.286	37.083.935.994
Các khách hàng khác	104.540.590.749	59.000.832.251
Cộng	<u>332.763.101.774</u>	<u>325.388.681.061</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tạm ứng	1.069.700.625	
Ký cược, ký quỹ	1.029.367.490	249.462.500
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Eland World LTD		241.114.426
Công ty TNHH TC Tower (*)	9.978.972.520	9.973.060.520
Phải thu khác	1.975.458.496	1.862.899.242
Cộng	<u>16.864.064.131</u>	<u>15.137.101.688</u>

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		31/12/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	29.997.150.744		36.155.442.313	
Nguyên liệu, vật liệu	196.938.672.040		234.089.073.078	
Công cụ, dụng cụ	3.462.938.251		3.087.529.501	
Chi phí SXKD dở dang	272.944.553.056		211.435.272.430	
Thành phẩm	530.590.799.255	(21.651.599.760)	627.790.144.829	(20.606.823.645)
Hàng hóa	183.563.933		704.302.091	
Hàng gửi đi bán	13.358.990.331		42.076.603.739	
Cộng	<u>1.047.476.667.610</u>	<u>(21.651.599.760)</u>	<u>1.155.338.367.981</u>	<u>(20.606.823.645)</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCD Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	444.444.491.394	607.011.131.634	25.354.840.901	21.891.402.864	137.323.135.168	1.236.025.001.961
Tăng trong kỳ		300.800.000	404.595.000	371.832.273		1.077.227.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.690.908.717	3.831.923.425	115380071		3.997.345.895	22.635.558.108
Thanh lý, nhượng bán		(760.563.951)			(379.735.000)	(1.140.298.951)
Tại ngày 30/06/2019	459.135.400.111	610.383.291.108	25.874.815.972	22.263.235.137	140.940.746.063	1.258.597.488.391
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	128.959.665.182	318.576.926.292	13.446.460.197	9.808.371.676	82.918.810.279	553.710.233.626
Khấu hao trong kỳ	5.472.544.445	23.105.160.755	1.258.256.349	1.325.850.289	4.554.681.279	35.716.493.117
Thanh lý, nhượng bán		(760.563.951)			(379.735.000)	(1.140.298.951)
Tại ngày 30/06/2019	134.432.209.627	340.921.523.096	14.704.716.546	11.134.221.965	87.093.756.558	588.286.427.792
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	315.484.826.212	288.434.205.342	11.908.380.704	12.083.031.188	54.404.324.889	682.314.768.335
Tại ngày 30/06/2019	324.703.190.484	269.461.768.012	11.170.099.426	11.129.013.172	53.846.989.505	670.311.060.599

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 236 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2018: 228 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	293.496.808.807
Đầu tư XD/CB hoàn thành	46.644.310.192
Tại ngày 30/06/2019	<u>340.141.118.999</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	61.618.554.454
Khấu hao trong kỳ	18.658.091.000
Tại ngày 30/06/2019	<u>80.276.645.454</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	231.878.254.353
Tại ngày 30/06/2019	<u>259.864.473.545</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.348.217	101.539.313.868
Thanh lý, nhượng bán			(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
Tại ngày 30/06/2019	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>20.801.743.454</u>	<u>100.488.709.105</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	11.474.855.344	5.191.734.541	10.911.256.098	27.577.845.983
Khấu hao trong kỳ	217.376.020	160.814.506	1.251.418.557	1.629.609.083
Thanh lý, nhượng bán (khác)			(1.050.604.763)	(1.050.604.763)
Tại ngày 30/06/2019	<u>11.692.231.364</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>11.112.069.892</u>	<u>28.156.850.303</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	62.859.561.260	160.814.506	10.941.092.119	73.961.467.885
Tại ngày 30/06/2019	<u>62.642.185.240</u>		<u>9.689.673.562</u>	<u>72.331.858.802</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	4.880.731.674
Tại ngày 30/06/2019	<u>4.880.731.674</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	131.814.748
Khấu hao trong kỳ	60.837.576
Tại ngày 30/06/2019	<u>192.652.324</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	4.748.916.926
Tại ngày 30/06/2019	<u>4.688.79.350</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tại ngày 01/01	29.206.467.311	2.077.562.684
Tăng	61.545.553.447	132.255.948.203
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(46.644.310.192)	(10.253.108.877)
Chuyển khác	(4.225.423.891)	(8.134.552.707)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(22.635.558.108)	(86.739.381.992)
Tại ngày 31/12 và 30/06	<u>17.246.728.567</u>	<u>29.206.467.311</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Nhà cửa ,vật kiến trúc		8.590.936.402
Mua sắm MMTB	16.716.499.643	19.661.914.894
Khác	530.228.924	953.616.015
Cộng	<u>17.246.728.567</u>	<u>29.206.467.311</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dầu tư vào công ty con

	Tại 30/06/2019		Tại 31/12/2018	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70,94%	14.055.000.000	70,94%
Công ty CP Thành Quang (**)			36.908.463.900	97,50%
Công ty TNHH TC Tower (***)	127.320.000.000	85,33%	127.320.000.000	85,33%
Cộng	<u>141.375.000.000</u>		<u>178.283.463.900</u>	

Dầu tư vào công ty liên kết

	Tại 30/06/2019		Tại 31/12/2018	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	24.467.907.960	20,42%	24.467.907.960	20,42%
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23,79%	1.665.000.000	23,79%
Công ty CP Du Lịch GOLF Vũng Tàu	8.700.000.000	30,00%	8.700.000.000	30,00%
Cộng	<u>34.832.907.960</u>		<u>34.832.907.960</u>	

Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty CP SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	<u>5.827.050.000</u>	<u>5.827.050.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 ngày 25 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp và giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4 số 1100635894 ngày 08 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Quyết định của Hội đồng Quản trị số 9A/2018/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 9 năm 2018 đã thông qua việc giải thể Công ty Cổ phần Thành Quang. Tại ngày 19 tháng 03 năm 2019, Công ty Cổ phần Thành Quang đã hoàn tất thủ tục giải thể công ty.

(***) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tại ngày 01/01	110.942.233.091	115.362.811.907
Tăng	1.402.087.726	12.562.325.160
Giảm do chuyển nhượng quyền thuê đất		(6.632.997.120)
Phân bổ	<u>(6.743.806.553)</u>	<u>(10.349.906.856)</u>
Tại ngày 31/12 và 30/06	<u>105.600.514.264</u>	<u>110.942.233.091</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.812.818.820	13.034.243.870
Thuê đất	96.543.322.214	97.878.794.258
Khác	<u>1.244.373.230</u>	<u>29.194.963</u>
Cộng	<u>105.600.514.264</u>	<u>110.942.233.091</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.582.181.702	5.940.745.248
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	334.792.181	114.779.507
Công ty CP SY Vina	2.310.654.585	1.759.535.099
Công ty TNHH Eland Việt Nam	6.647.573.275	46.860.798.065
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	380.118.020	450.312.989
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	750.403.848	
b. Các bên thứ ba		
Tianweini (Shanghai) Trade Co.LTD	22.265.280.942	10.215.493.592
Kyung- In Synthetic Corporation	11.078.399.200	21.236.209.125
Nhà cung cấp khác	<u>243.055.631.004</u>	<u>207.760.378.143</u>
Cộng	<u>293.405.034.757</u>	<u>294.338.251.768</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.305.107.418	21.708.190.490
Thuế thu nhập cá nhân	1.808.115.013	1.269.915.436
Thuế nhà thầu		<u>14.778.947</u>
Cộng	<u>9.113.222.431</u>	<u>22.992.884.873</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Kinh phí công đoàn	2.567.935.340	2.498.055.040
Cổ tức phải trả	37.997.553.135	124.802.985
Công ty CP Thành Quang		19.963.984.955
Phải trả khác	<u>15.598.767.931</u>	<u>13.226.501.238</u>
Cộng	<u>56.164.256.406</u>	<u>35.813.344.218</u>

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong Kỳ		30/06/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	913.917.530.156	913.917.530.156	1.263.839.513.649	1.344.361.223.507	833.395.820.298	833.395.820.298
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	392.260.910.599	392.260.910.599	537.290.949.279	618.941.628.955	310.610.230.923	310.610.230.923
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	278.316.266.363	278.316.266.363	352.731.111.844	414.614.664.822	216.432.713.385	216.432.713.385
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	37.979.446.318	37.979.446.318		37.979.446.318		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	100.557.995.553	100.557.995.553	356.403.254.212	150.608.373.775	306.352.875.990	306.352.875.990
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	104.802.911.323	104.802.911.323	17.414.198.314	122.217.109.637		
Vay dài hạn đến hạn trả	49.807.067.792	49.807.067.792	41.229.373.756	42.178.533.896	48.857.907.652	48.857.907.652
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	43.983.173.566	43.983.173.566	26.640.135.869	22.733.731.957	47.889.577.478	47.889.577.478
Cộng	1.007.707.771.514	1.007.707.771.514	1.331.709.023.274	1.409.273.489.360	930.143.305.428	930.143.305.428

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		Trong Kỳ		30/06/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	78.972.336.634	78.972.336.634	24.547.419.704	26.491.957.560	77.027.798.778	77.027.798.778
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	100.652.000.000	100.652.000.000		33.550.000.000	67.102.000.000	67.102.000.000
- Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	42.511.241.392	42.511.241.392	113.930.146	7.628.533.896	34.996.637.642	34.996.637.642
Cộng	222.135.578.026	222.135.578.026	24.661.349.850	67.670.491.456	179.126.436.420	179.126.436.420

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 29 tháng 05 năm 2019

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước		
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	234.510.540.000	234.510.540.000
Vốn góp của các cổ đông khác	307.790.010.000	307.790.010.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	<u>559.080.635.000</u>	<u>559.080.635.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	54.230.055	54.230.055
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.129.605	54.129.605

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

<u>Diễn giải</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ dự phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại 01/01/2018	<u>516.538.290.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>198.032.191.493</u>	<u>33.152.526.267</u>	<u>287.680.562.641</u>	<u>1.052.183.655.401</u>
- Tăng vốn trong năm trước	25.762.260.000						25.762.260.000
- Lợi nhuận trong năm					9.588.317.057	223.362.307.976	223.362.307.976
- Phân phối quỹ				60.532.593.510		(98.885.861.737)	(28.764.951.170)
- Chia cổ tức						(51.538.949.500)	(51.538.949.500)
Số dư tại 31/12/2018	<u>542.300.550.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>258.564.785.003</u>	<u>42.740.843.324</u>	<u>360.618.059.380</u>	<u>1.221.004.322.707</u>
Số dư tại 01/01/2019	<u>542.300.550.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>258.564.785.003</u>	<u>42.740.843.324</u>	<u>360.618.059.380</u>	<u>1.221.004.322.707</u>
- Lợi nhuận trong năm						119.910.213.206	119.910.213.206
- Phân phối quỹ				78.740.821.366	12.956.605.707	(130.567.244.195)	(38.869.817.122)
- Chia cổ tức						(64.933.432.500)	(64.933.432.500)
Số dư tại 30/06/2019	<u>542.300.550.000</u>	<u>22.720.075.000</u>	<u>(5.939.990.000)</u>	<u>337.305.606.369</u>	<u>55.697.449.031</u>	<u>285.027.595.891</u>	<u>1.237.111.286.291</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Trong nước		
Doanh thu	170.433.490.973	141.574.164.898
Giá vốn	144.329.470.439	116.710.959.220
Lợi nhuận gộp	<u>26.104.020.534</u>	<u>24.863.205.678</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.580.750.968.306	1.489.415.506.870
Giá vốn	1.338.639.189.097	1.227.844.872.747
Lợi nhuận gộp	<u>242.111.779.209</u>	<u>261.570.634.123</u>

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tổng doanh thu	<u>1.751.265.339.479</u>	<u>1.631.022.535.768</u>
- Doanh thu xuất khẩu	1.529.073.585.170	1.448.250.020.805
- Doanh thu nội địa	150.879.521.811	128.789.135.322
- Phí gia công	68.831.183.929	51.746.672.651
- Doanh thu khác	2.481.048.569	2.236.706.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	(80.880.200)	(32.864.000)
- Hàng bán trả lại	(80.880.200)	(32.864.000)
Doanh thu thuần	<u>1.751.184.459.279</u>	<u>1.630.989.671.768</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên vật liệu	904.816.315.061	841.098.594.524
Chi phí nhân công	367.142.094.470	306.791.569.828
Chi phí khấu hao	22.580.323.782	19.520.845.746
Chi phí sản xuất chung	187.930.388.871	176.685.874.840
Chi phí khác	499.537.352	458.947.029
Cộng	<u>1.482.968.659.536</u>	<u>1.344.555.831.967</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.695.425.561	740.840.061.231
Chi phí nhân công	469.633.357.071	398.017.218.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.065.030.776	50.883.313.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.443.785.411	290.176.043.048
Chi phí khác	56.738.900.810	68.616.681.663
Cộng	1.534.576.499.629	1.548.533.318.162

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.718.735.221	4.777.155.807
Cổ tức và lợi nhuận được chia	23.441.277.060	1.180.870.000
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư	737.486.100	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.227.839.196	4.997.423.646
Cộng	39.125.337.577	10.955.449.453

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí lãi vay	27.070.765.410	23.990.349.139
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.128.584.287)	(8.564.820.444)
Chi phí tài chính khác		1.919.211.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.192.885.237	8.682.599.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.551.670.738	3.494.678.367
Cộng	34.686.737.098	29.522.018.427

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.000.000	
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	30.278.182	262.300.242
Thu khác	2.844.050.738	213.527.364
Cộng	2.895.328.920	475.827.606

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán		6.129.269.764
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	24.222.449	189.105.765
Chi phí khác	477.925.752	77.840.734
Cộng	502.148.201	6.396.216.263

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Các khoản vay	1.109.269.741.848	1.229.843.349.540
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	178.530.233.782	164.540.076.349
Nợ thuần	930.739.508.066	1.065.303.273.191
Vốn chủ sở hữu	<u>1.237.111.286.291</u>	<u>1.221.004.322.707</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,75</u>	<u>0,87</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.530.233.782	164.540.076.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.660.000.000	193.435.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.480.678.487	264.118.691.229
Các khoản đầu tư	4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng	<u>648.409.462.269</u>	<u>626.832.317.578</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	124.917.376.256	122.955.510.200
Các khoản vay	984.352.365.592	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	349.569.291.163	330.151.595.986
Chi phí phải trả	3.742.798.738	4.331.038.944
Tổng	<u>1.462.581.831.749</u>	<u>1.564.325.984.470</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2019	31/12/2018	30/06/2019	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	1.054.150.772.089	1.141.148.795.300	410.003.566.453	419.574.674.083
Euro (EUR)		362.820.800	4.812.637	4.965.658
Yên Nhật (JPY)			19.939.126	19.723.220
Tổng cộng	1.054.150.772.089	1.141.511.616.100	410.028.318.216	419.599.362.961

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 32.207.360.282 đồng tương ứng (6 tháng đầu năm 2018 : 42.325.345.440 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ giảm/tăng: 9.843.523.656 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018: 11.322.112.703 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2019	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.530.233.782		178.530.233.782
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.660.000.000		193.660.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271.480.678.487		271.480.678.487
Các khoản đầu tư		4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng cộng	643.670.912.269	4.738.550.000	648.409.462.269
Các khoản nợ thuê tài chính	47.889.577.478	77.027.798.778	124.917.376.256
Các khoản vay	882.253.727.950	102.098.637.642	984.352.365.592
Phải trả người bán và phải trả khác	349.569.291.163		349.569.291.163
Chi phí phải trả	3.742.798.738		3.742.798.738
Tổng cộng	1.283.455.395.329	179.126.436.420	1.462.581.831.749
Chênh lệch thanh khoản thuần	(639.784.483.060)	(174.387.886.420)	(814.172.369.480)
Tại ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.540.076.349		164.540.076.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	193.435.000.000		193.435.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.118.691.229		264.118.691.229
Các khoản đầu tư		4.738.550.000	4.738.550.000
Tổng cộng	622.093.767.578	4.738.550.000	626.832.317.578

Các khoản nợ thuế tài chính	43.983.173.566	78.972.336.634	122.955.510.200
Các khoản vay	963.724.597.948	143.163.241.392	1.106.887.839.340
Phải trả người bán và phải trả khác	330.151.595.986		330.151.595.986
Chi phí phải trả	4.331.038.944		4.331.038.944
Tổng cộng	<u>1.342.190.406.444</u>	<u>222.135.578.026</u>	<u>1.564.325.984.470</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(720.096.638.866)</u>	<u>(217.397.028.026)</u>	<u>(937.493.666.892)</u>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd
 Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
 Công ty TNHH TC Tower
 Công ty Cổ phần Thành Quang
 Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex
 Eland World Limited
 Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.
 Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch
 Eland Fashion Hong Kong Limited
 Eland Retail Limited
 Công ty TNHH Eland Việt Nam
 Công ty Cổ Phần S.Y VINA
 Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd
 Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd
 Eland Fashion India PVT.Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
 Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	405.372.208	324.779.946
Công ty TNHH Eland VN	120.401.477	1.075.290.374
Eland World LTD	291.091.771.826	280.377.615.842
Eland retail LTD	90.344.328.684	89.926.732.014
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	45.863.245.117	54.429.851.630
Công ty CP SY Vina	224.787.200	
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	7.500.000	
Cộng	<u>428.057.406.512</u>	<u>426.134.269.806</u>

Bán Tài sản cố định:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
Công ty CP Thành Quang		796.005.583

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.564.561.041	1.183.184.317
Eland Human Resource Development center	26.788.227	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	7.148.173.190	8.646.250.680
Công ty TNHH Eland VN		13.947.810.705
Eland World LTD		412.004.750
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1.105.654.234	1.100.831.659
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	929.346.484	3.465.892.064
Công ty CP SY Vina	9.852.344.688	482.231.013
Eland Fashion India Private Limited	5.326.453.858	2.695.712.649
Cộng	<u>25.953.321.722</u>	<u>31.933.917.837</u>

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	11.725.527.000	22.334.329.000

Cổ tức công bố bởi:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018</u>
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.355.737.000	
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	908.305.000	862.120.000
Công ty CP Thành Quang	20.933.485.060	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty TNHH Eland VN	3.928.005	3.201.403
Eland World LTD	60.856.291.413	48.014.387.219
Eland Retail LTD	5.541.833.111	623.686.001
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	11.551.219.731	35.735.070.619
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	81.342.307	69.106.933
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex		433.030.400
Cộng	<u>78.034.614.567</u>	<u>84.878.482.575</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland World LTD		241.114.426
Công ty TNHH TC Tower	9.978.972.520	9.973.060.520
Cộng	<u>9.978.972.520</u>	<u>10.214.174.946</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	6.582.181.702	5.940.745.248
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	334.792.181	114.779.507
Công ty CP SY Vina	2.310.654.585	1.759.535.099
Công ty TNHH Eland Việt Nam	6.647.573.275	46.860.798.065
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	380.118.020	450.312.989
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	750.403.848	
Cộng	<u>17.005.723.611</u>	<u>55.126.170.908</u>

Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Công ty CP Thành Quang		19.963.984.955

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Eland Fashion India Private Limited		1.739.694.500



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Hảo
Kê toán trưởng




Kim Bo Huy
Tổng Quản Lý
Ngày 18 tháng 07 năm 2019